

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính**

**QUÝ IV/2017**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.655.933.883.230</b>	<b>2.550.458.641.083</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>627.781.544.305</b>	<b>134.921.093.360</b>
1. Tiền	111	5.a	527.781.544.305	134.921.093.360
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.b	100.000.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>651.000.000.000</b>	<b>555.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	651.000.000.000	555.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.047.069.278.488</b>	<b>1.172.579.336.451</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	21.570.668.137	21.553.826.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	269.762.192.132	369.151.732.585
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	767.209.822.657	792.094.204.923
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.473.404.438)	(10.220.427.437)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>311.043.294.155</b>	<b>517.620.111.621</b>
1. Hàng tồn kho	141		311.043.294.155	517.620.111.621
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.039.766.282</b>	<b>170.338.099.651</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	3.416.257.449	5.114.581.070
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.316.191.352	163.315.864.229
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	307.317.481	1.907.654.352
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>5.096.855.423.605</b>	<b>4.354.108.651.062</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>690.181.497</b>	<b>690.181.497</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	690.181.497	690.181.497
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.805.334.180.253</b>	<b>1.848.842.093.617</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.547.570.410.841	1.521.990.062.693
- Nguyên giá	222		5.397.049.492.281	4.049.071.270.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.849.479.081.440)	(2.527.081.208.032)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	250.369.058.322	326.376.122.622
- Nguyên giá	225		566.855.012.526	559.228.847.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(316.485.954.204)	(232.852.724.908)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	7.394.711.090	475.908.302
- Nguyên giá	228		9.894.863.217	2.739.038.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.500.152.127)	(2.263.129.823)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.046.689.994.968</b>	<b>2.270.645.041.185</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.046.689.994.968	2.270.645.041.185
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6.b</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>238.141.066.887</b>	<b>227.931.334.763</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	238.141.066.887	227.833.121.297
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			98.213.466
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>7.752.789.306.835</b>	<b>6.904.567.292.145</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.528.860.521.742</b>	<b>2.195.947.331.106</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.364.860.231.537</b>	<b>1.959.435.285.046</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	537.475.535.004	475.095.330.790
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	37.665.606.369	43.867.501.511
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	82.270.988.372	87.735.089.061
4. Phải trả người lao động	314		116.744.053.783	122.943.439.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.497.281.684	1.442.907.348
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22.a	142.792.107.404	13.470.182.430
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23.a	1.404.083.049.153	1.178.137.352.767
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	591.337.135	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	41.740.272.633	36.743.481.443
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>164.000.290.205</b>	<b>236.512.046.060</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	22.b	9.644.281.412	8.260.419.134
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23.b	145.171.459.706	213.444.295.806
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	9.184.549.087	14.807.331.120
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.223.928.785.093</b>	<b>4.708.619.961.039</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5.223.928.785.093</b>	<b>4.708.619.961.039</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	2.438.130.540.000	1.875.493.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	26	2.438.130.540.000	1.875.493.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	288.335.082.456	288.350.082.456
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	454.466.302.694	383.972.302.694
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	2.042.996.859.943	2.160.803.845.889
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.232.249.976.389	753.431.079.045
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		810.746.883.554	1.407.372.766.844
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.752.789.306.835</b>	<b>6.904.567.292.145</b>



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Lê Bá Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán năm 2017

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV 2017	Quý IV 2016	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	28	1.653.262.603.707	1.626.004.094.365	7.347.392.701.632	6.855.587.472.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	14.704.982.981	12.886.715.995	35.650.775.364	34.250.885.744
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.638.557.620.726	1.613.117.378.370	7.311.741.926.268	6.821.336.587.164
4. Giá vốn hàng bán	11	30	1.045.957.656.643	936.877.326.005	5.331.683.150.096	4.567.241.681.619
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>592.599.964.083</b>	<b>676.240.052.365</b>	<b>1.980.058.776.172</b>	<b>2.254.094.905.545</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	13.332.590.688	10.381.503.050	74.689.480.112	163.424.413.395
7. Chi phí tài chính	22	32	15.947.332.629	18.664.248.823	78.015.189.109	76.588.651.282
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>15.916.311.029</i>	<i>13.882.926.725</i>	<i>76.532.822.170</i>	<i>69.616.614.945</i>
8. Chi phí bán hàng	25	33	159.463.456.813	107.706.127.197	674.499.496.339	698.898.105.737
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	57.432.996.294	(99.164.820.473)	160.531.386.504	38.589.566.167
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>373.088.769.035</b>	<b>659.415.999.868</b>	<b>1.141.702.184.332</b>	<b>1.603.442.995.754</b>
11. Thu nhập khác	31	35	1.647.213.115	7.793.057.540	29.220.981.850	33.361.566.489
12. Chi phí khác	32	36	250.889.322	2.030.607.649	2.530.198.007	2.759.106.355
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1.396.323.793</b>	<b>5.762.449.891</b>	<b>26.690.783.843</b>	<b>30.602.460.134</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>374.485.092.828</b>	<b>665.178.449.759</b>	<b>1.168.392.968.175</b>	<b>1.634.045.455.888</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	39.968.010.002	61.437.934.703	113.734.817.155	132.996.216.010
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	37		(98.213.466)	98.213.466	(98.213.466)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>334.517.082.826</b>	<b>603.838.728.522</b>	<b>1.054.559.937.554</b>	<b>1.501.147.453.344</b>



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Lê Bá Nam

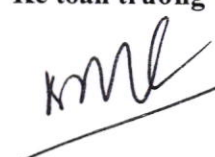


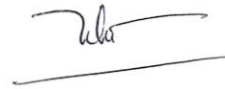
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán năm 2017

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã sô	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.168.392.968.175	1.634.045.455.888
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	13,14,15	414.253.504.910	323.835.336.350
- Các khoản dự phòng	03		1.844.314.136	749.678.936
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32	(314.435.212)	3.437.640.283
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(57.486.937.487)	(147.069.040.553)
- Chi phí lãi vay	06	32	76.532.882.170	69.616.614.945
- Các khoản điều chỉnh khác	07	23	-	(90.000.000.000)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.603.222.296.692	1.794.615.685.849
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.040.277.021)	(114.210.762.936)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		206.576.817.466	(170.862.987.217)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		66.591.494.722	(115.849.397.575)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.680.036.937)	(17.354.383.616)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(76.478.507.834)	(69.855.238.147)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(115.628.363.049)	(134.192.938.824)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		400.000	3.600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.056.906.035)	(12.213.133.505)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1.650.506.918.004</b>	<b>1.160.080.444.029</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(867.296.707.262)	(2.121.488.363.883)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		(96.000.000.000)	625.954.861.601
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.543.411.781	121.264.884.930
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(944.753.295.481)</b>	<b>(1.374.268.617.352)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	103.235.406.550
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	5.658.476.103.313	5.233.729.923.316
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(5.436.904.445.622)	(5.592.527.208.441)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(31.235.399.394)	(58.059.727.153)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(403.229.429.875)	(344.616.230.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(212.893.171.578)</b>	<b>(658.237.836.678)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>492.860.450.945</b>	<b>(872.426.010.001)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		134.921.093.360	1.007.339.463.037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	7.640.324
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>627.781.544.305</b>	<b>134.921.093.360</b>

**Tổng Giám đốc**  
  
Võ Thành Đàng  
Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 01 năm 2018

**Kế toán trưởng**  
  
Nguyễn Thế Bình

**Người lập**  
  
Trần Thị Xuân Hiền

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### **1. Đơn vị báo cáo**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phổ Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại 31/12/2017, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

---

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **(i) Các Đơn vị trực thuộc**

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng giống mía Gia Lai.

### **(ii) Công ty con**

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **(c) Các khoản đầu tư**

#### **(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### **(ii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra khi một tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn theo Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi chưa đến hạn thanh toán được trích lập dự trên mức tổn thất dự kiến được Ban Tổng Giám đốc xác định sau khi đánh giá khả năng thu hồi các khoản nợ này.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **(f) Tài sản cố định hữu hình**

#### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị và dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
phương tiện vận chuyên	6 – 15 năm

Theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Thông tư 45 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

**(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 3 năm.

**(iii) Vô chai, kết**

Vô chai, kết được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

### **(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### **(m) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng quỹ PT KHCN theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC. Theo đó, Công ty trích lập quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Số trích quỹ PT KHCN được ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **(n) Vốn cổ phần**

#### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thẳng dư vốn cổ phần.

#### **(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thẳng dư vốn cổ phần.

### **(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục



---

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **(p) Doanh thu và thu nhập khác**

#### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

#### **(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### **(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

#### **(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### **(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

---

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### **(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

### **(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Báo cáo bộ phận****Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính của từng đơn vị trực thuộc như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	năm 2017	năm 2016	năm 2017	năm 2016
Doanh thu bộ phận	1.867.155.971.510	1.465.715.960.504	3.898.859.851.169	3.682.753.579.299	1.545.726.103.589	1.672.867.047.361	7.311.741.926.268	6.821.336.587.164
Giá vốn bộ phận	1.817.219.701.416	1.151.062.148.530	2.381.368.223.598	2.200.798.930.738	1.133.095.225.082	1.215.380.602.351	5.331.683.150.096	4.567.241.681.619
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>49.936.270.094</b>	<b>314.653.811.974</b>	<b>1.517.491.627.571</b>	<b>1.481.954.648.561</b>	<b>412.630.878.507</b>	<b>457.486.445.010</b>	<b>1.980.058.776.172</b>	<b>2.254.094.905.545</b>
Doanh thu hoạt động tài chính							74.689.480.112	163.424.413.395
Chi phí tài chính							78.015.189.109	76.588.651.282
Chi phí bán hàng							674.499.496.339	698.898.105.737
Chi phí quản lý doanh nghiệp							160.531.386.504	38.589.566.167
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>							<b>1.141.702.184.332</b>	<b>1.603.442.995.754</b>
Thu nhập khác							29.220.981.850	33.361.566.489
Chi phí khác							2.530.198.007	2.759.106.355
<b>Lợi nhuận khác</b>							<b>26.690.783.843</b>	<b>30.602.460.134</b>
Lợi nhuận trước thuế							1.168.392.968.175	1.634.045.455.888
Thuế TNDN							113.833.030.621	132.898.002.544
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>							<b>1.054.559.937.554</b>	<b>1.501.147.453.344</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2017	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2017
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	2.941.366.421.984	(1.249.877.545.753)	231.034.499.261	2.075.252.448.867	26.984.263.752	159.790.125.605
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.269.019.466.481	(792.851.314.030)	19.558.911.182	1.109.142.915.714	431.423.891.795	198.000.000.000
Hoạt động SXKD khác	1.186.663.603.816	(806.750.221.657)	797.166.049.542	4.568.393.942.254	2.070.452.366.195	51.392.964.337
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.397.049.492.281</b>	<b>(2.849.479.081.440)</b>	<b>1.047.759.459.985</b>	<b>7.752.789.306.835</b>	<b>2.528.860.521.742</b>	<b>409.183.089.942</b>

01/01/2017	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2016
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	1.828.619.697.657	(1.090.885.210.682)	223.490.328.971	1.156.812.768.961	28.396.348.174	112.419.252.973
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.170.867.579.528	(678.903.580.717)	45.011.022.295	1.326.871.556.961	504.288.703.875	163.000.000.000
Hoạt động SXKD khác	1.049.583.993.540	(757.292.416.633)	904.768.166.682	4.420.882.966.223	1.663.262.279.057	43.224.589.157
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.049.071.270.725</b>	<b>(2.527.081.208.032)</b>	<b>1.173.269.517.948</b>	<b>6.904.567.292.145</b>	<b>2.195.947.331.106</b>	<b>318.643.842.130</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

**(a) Tiền**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tiền mặt	8.043.273.489	17.395.849.777
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	519.738.270.816	117.525.243.583
<b>Cộng</b>	<b>527.781.544.305</b>	<b>134.921.093.360</b>

**(b) Các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng.

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ ba tháng đến một năm.

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	651.000.000.000	555.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>651.000.000.000</b>	<b>555.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	Địa chỉ	% sở hữu và biểu quyết	31/12/2017	01/01/2017
			Giá gốc VND	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào:				
▪ Công ty con				
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát (i)	Quảng Ngãi, Việt Nam	100%	6.000.000.000	6.000.000.000
			6.000.000.000	6.000.000.000

**7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	1.258.023.825	1.191.711.821
Công ty TNHH Dịch vụ EB	25.472.428	795.310.998
Siêu thị Big C	2.920.411.625	2.314.946.606
Các đối tượng khác	17.366.760.259	17.251.856.955
<b>Cộng</b>	<b>21.570.668.137</b>	<b>21.553.826.380</b>

**8. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát (*)	752.901.365.124	-	778.529.898.385	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi	8.933.702.779	-	7.057.666.667	-
Tạm ứng	1.828.517.992	-	1.678.570.410	-
Ký cược, ký quỹ	90.296.000	-	179.296.000	-
Phải thu khác	3.455.940.762	-	4.648.773.461	-
<b>Cộng</b>	<b>767.209.822.657</b>	<b>-</b>	<b>792.094.204.923</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản phải thu phi thương mại từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát không được bảo đảm, không chịu lãi và thu được khi có yêu cầu.

**b. Dài hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	690.181.497	-	680.181.497	-
Phải thu khác		-	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>690.181.497</b>	<b>-</b>	<b>690.181.497</b>	<b>-</b>

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Krones AG	947.608.616	64.051.359.932
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	4.506.929.417	23.609.197.018
Chi nhánh 03- Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm		
- Nhà máy tinh bột sắn Vân Canh	10.230.000.000	
Các đối tượng khác	254.077.654.099	281.491.175.635
<b>Cộng</b>	<b>269.762.192.132</b>	<b>369.151.732.585</b>

**10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	10.364.833.595	9.280.950.318
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	408.971.217	400.123.817
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	425.744.976	306.177.524
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	273.854.650	233.175.778
<b>Cộng</b>	<b>11.473.404.438</b>	<b>10.220.427.437</b>

**b. Nợ xấu**

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashi	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	2 năm
- Các đối tượng khác	10.748.631.123	1.210.336.138	0,5 - 18 năm	9.530.736.123	1.245.418.139	0,5 - 18 năm
<b>Cộng</b>	<b>12.683.740.576</b>	<b>1.210.336.138</b>		<b>11.465.845.576</b>	<b>1.245.418.139</b>	

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chính.

**11. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	356.915.830	576.970.373
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	947.683.207	921.481.478
Các khoản khác	2.111.658.412	3.616.129.219
<b>Cộng</b>	<b>3.416.257.449</b>	<b>5.114.581.070</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Chi phí thuê đất trả trước	191.480.943.431	196.254.020.978
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	15.670.880.969	21.386.392.134
Vỏ chai, két	2.370.188.789	3.554.953.194
Các khoản khác	28.619.053.698	6.637.754.991
<b>Cộng</b>	<b>238.141.066.887</b>	<b>227.833.121.297</b>

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	12.949.576.632	-	21.163.390.133	-
Nguyên liệu, vật liệu	200.664.570.899	-	215.548.427.180	-
Công cụ, dụng cụ	8.290.832.618	-	5.795.104.612	-
Chi phí SX, KD dở dang	41.470.891.686	-	191.517.540.944	-
Thành phẩm	47.268.958.076	-	81.395.698.982	-
Hàng hóa	318.181.174	-	589.732.770	-
Hàng gửi bán	80.283.070	-	1.610.217.000	-
<b>Cộng</b>	<b>311.043.294.155</b>	<b>-</b>	<b>517.620.111.621</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	861.023.439.903	2.939.583.029.995	190.622.695.858	57.842.104.969	4.049.071.270.725
Mua sắm trong kỳ	1.471.513.755	5.009.612.759	1.589.505.011	5.934.782.313	14.005.413.838
Đ/tư XD/CB h/thành	194.591.230.092	1.085.345.451.554	56.180.160.152	692.343.863	1.336.809.185.661
T/lý, nhượng bán	238.561.017	1.370.605.080	795.462.927	431.748.919	2.836.377.943
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.056.847.622.733</b>	<b>4.028.567.489.228</b>	<b>247.596.898.094</b>	<b>64.037.482.226</b>	<b>5.397.049.492.281</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	463.160.892.166	1.890.079.152.357	136.589.611.719	37.251.551.790	2.527.081.208.032
Tăng trong kỳ	77.499.824.973	230.017.285.450	9.129.660.067	8.666.067.852	325.312.838.342
- <i>Khấu hao</i>	<i>77.499.824.973</i>	<i>230.017.285.450</i>	<i>9.129.660.067</i>	<i>8.666.067.852</i>	<i>325.312.838.342</i>
T/lý, nhượng bán	238.561.017	1.370.605.080	795.462.927	408.964.721	2.813.593.745
Giảm khác	-	34.768.770	2.183.526	64.418.893	101.371.189
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>540.422.156.122</b>	<b>2.118.691.063.957</b>	<b>144.921.625.333</b>	<b>45.444.236.028</b>	<b>2.849.479.081.440</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	397.862.547.737	1.049.503.877.638	54.033.084.139	20.590.553.179	1.521.990.062.693
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>516.425.466.611</b>	<b>1.909.876.425.271</b>	<b>102.675.272.761</b>	<b>18.593.246.198</b>	<b>2.547.570.410.841</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	559.228.847.530	559.228.847.530
Thuê tài chính trong kỳ		
Tăng khác	7.626.164.996	7.626.164.996
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>566.855.012.526</b>	<b>566.855.012.526</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	232.852.724.908	232.852.724.908
Khấu hao trong kỳ	83.633.229.296	83.633.229.296
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>316.485.954.204</b>	<b>316.485.954.204</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	326.376.122.622	326.376.122.622
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>250.369.058.322</b>	<b>250.369.058.322</b>

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá thỏa thuận. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ thuê tài chính tương ứng.

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	986.388.000	1.752.650.125	2.739.038.125
Mua trong kỳ	-	7.155.825.092	7.155.825.092
Giảm khác		-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>986.388.000</b>	<b>8.908.475.217</b>	<b>9.894.863.217</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	519.832.800	1.743.297.023	2.263.129.823
Khấu hao trong kỳ	57.759.200	179.263.104	237.022.304
Giảm khác			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>577.592.000</b>	<b>1.922.560.127</b>	<b>2.500.152.127</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	466.555.200	9.353.102	475.908.302
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>408.796.000</b>	<b>6.985.915.090</b>	<b>7.394.711.090</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

**Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Mua sắm	25.753.405.105	40.103.139.717
- Máy nông nghiệp	24.025.536.000	37.837.465.597
- Mua đất của hộ dân	1.727.869.105	2.265.674.120
Xây dựng cơ bản	2.020.936.589.863	2.230.541.901.468
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	229.958.686.469	939.952.770.717
- Dự án cồn rượu cao cấp	-	10.530.885.503
- Mở rộng Nhà máy Sữa Tiên Sơn - Bắc Ninh	3.932.379.606	22.973.950.557
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	1.743.899.803.385	1.212.978.503.511
- Dự án Nhà máy Sữa Bình Dương	-	39.908.359.560
- Dự án dây chuyền chai Pet	-	2.321.234.394
- Các công trình khác	43.145.720.403	1.876.197.226
<b>Cộng</b>	<b><u>2.046.689.994.968</u></b>	<b><u>2.270.645.041.185</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	2.442.552.266	2.865.428.442
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	12.207.345.080	16.260.498.540
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	6.248.634.150	6.090.073.275
Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn	5.552.195.605	4.337.941.366
Công ty CP In bao bì Khatoco	6.794.066.119	4.787.201.930
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	319.508.420	384.393.790
Tetrapak South East Pte LTD	-	8.430.450.000
Công ty TNHH Truyền thông WPP	12.880.711.323	25.665.396.720
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	9.416.000.000	12.947.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	6.421.017.350	3.641.184.800
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	2.906.737.790	3.136.620.685
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	453.121.465	1.094.077.885
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	1.282.200.000	2.861.621.300
Công ty CP Cơ điện Xây lắp Hùng Vương	5.080.993.636	15.443.837.358
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	3.110.430.730	57.414.097.840
Công ty CP Tập đoàn Toji	-	46.836.862.854
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	3.488.482.508	8.683.194.335
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ DKSH	12.000.000.000	28.962.500.000
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	221.796.239.270	14.686.024.415
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	16.430.880.350	9.392.193.300
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	5.566.784.372	5.566.784.372
Công ty CP Nồi hơi Sài Gòn	1.567.698.635	3.031.133.317
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	2.612.948.742	4.416.171.199
Công ty CP Lò hơi Ngô Châu Việt Nam	-	2.615.799.999
Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	3.209.367.700	7.373.395.324
Các đối tượng khác	195.687.619.493	178.171.447.744
<b>Cộng</b>	<b>537.475.535.004</b>	<b>475.095.330.790</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Công ty TNHH Minh Đức	5.935.713.480	1.423.198.920
Công ty TNHH Đầu tư và PP Thuận Phát - Đống Đa	67.352.894	1.413.585.779
Công ty CP XD & TM 127	50.503.991	1.054.426.174
DNTN TM Minh Chiêu	10.480.397	1.089.939.766
Công ty TNHH MTV Hữu Thủy	858.386.000	2.056.987.658
Công ty TNHH TM & DV Hưng Oanh	666.524.092	1.605.569.965
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung	91.564.098	4.310.401.154
Công ty TNHH Thương mại Sơn Hà	12.013.234	14.075.888
Các đối tượng khác	29.973.068.183	30.899.316.207
<b>Cộng</b>	<b>37.665.606.369</b>	<b>43.867.501.511</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.746.049.045	240.926.611.423	236.819.754.043	-	7.852.906.425
Thuế GTGT hàng NK	-	-	9.268.585.422	9.268.585.422	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	27.409.536.393	296.544.117.726	303.682.731.214	-	20.270.922.905
Thuế xuất nhập khẩu	1.907.654.352	-	4.556.949.593	2.930.827.210	281.531.969	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	55.723.850.511	113.734.817.155	115.628.363.049	-	53.830.304.617
Thuế thu nhập cá nhân	-	179.183.365	23.355.290.907	23.383.399.327	-	151.074.945
Thuế tài nguyên	-	124.891.836	2.097.031.210	2.093.872.735	-	128.050.311
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.402.984.099	3.402.984.099	-	-
Các loại thuế khác	-	541.832.413	1.006.361.063	1.546.041.067	25.785.512	27.937.921
Phí và lệ phí	-	9.745.498	156.658.750	156.613.000	-	9.791.248
<b>Cộng</b>	<b>1.907.654.352</b>	<b>87.735.089.061</b>	<b>695.049.407.348</b>	<b>698.913.171.166</b>	<b>307.317.481</b>	<b>82.270.988.372</b>

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Trích trước lãi vay	1.497.281.684	1.442.907.348
Các khoản trích trước khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.497.281.684</b>	<b>1.442.907.348</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Dự phòng bảo hành sản phẩm	591.337.135	-
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>591.337.135</b>	<b>-</b>

**22. Các khoản phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Kinh phí công đoàn	1.536.449.341	774.864.500
Chiết khấu thương mại	-	254.390.010
Chi phí vận chuyển	5.486.887.388	3.347.790.869
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	7.079.689.151	58.043.909
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.920.571.085	2.135.849.315
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	121.939.760.375	32.076.750
Phải trả khác	4.828.750.064	6.867.167.077
<b>Cộng</b>	<b>142.792.107.404</b>	<b>13.470.182.430</b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.644.281.412	8.260.419.134
<b>Cộng</b>	<b>9.644.281.412</b>	<b>8.260.419.134</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Vay và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<b>Đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.088.267.402.644</b>	<b>5.658.476.103.313</b>	<b>5.411.075.350.419</b>	<b>1.335.668.155.538</b>
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	-	259.230.606.436	-	259.230.606.436
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	646.339.940.161	3.035.958.491.031	2.997.139.805.160	685.158.626.032
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	388.038.519.232	2.174.075.196.199	2.190.198.811.398	371.914.904.033
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	40.171.387.327	189.211.809.647	210.019.177.937	19.364.019.037
- Ngân hàng SHB Quảng Ngãi	13.717.555.924	-	13.717.555.924	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>25.797.161.201</b>	<b>2.639.823.574</b>	<b>25.829.095.203</b>	<b>2.607.889.572</b>
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.029.609.344	1.029.609.332	1.061.543.344	997.675.332
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	1.000.000.000	993.266.100	1.000.000.000	993.266.100
- Ngân hàng Nông nghiệp Quảng Ngãi	616.948.138	616.948.142	616.948.140	616.948.140
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	23.150.603.719	-	23.150.603.719	-
<b>Nợ thuê tài chính đến hạn</b>	<b>64.072.788.922</b>	<b>65.219.157.556</b>	<b>63.484.942.435</b>	<b>65.807.004.043</b>
- AB Svensk Exportkredit	64.072.788.922	65.219.157.556	63.484.942.435	65.807.004.043
<b>Cộng</b>	<b>1.178.137.352.767</b>	<b>5.726.335.084.443</b>	<b>5.500.389.388.057</b>	<b>1.404.083.049.153</b>

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>Đầu năm</b>	<b>Tăng trong năm</b>	<b>Giảm trong năm</b>	<b>Cuối năm</b>
Vay dài hạn	28.436.984.773	-	25.829.095.201	2.607.889.572
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	2.059.218.676	-	1.061.543.344	997.675.332
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	1.993.266.100	-	1.000.000.000	993.266.100
- Ngân hàng NN&PTNT Quảng Ngãi	1.233.896.278	-	616.948.138	616.948.140
- Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	23.150.603.719	-	23.150.603.719	-
Nợ thuê tài chính	274.877.261.156	-	63.898.797.407	210.978.463.749
- AB Svensk Exportkredit	274.877.261.156	-	63.898.797.407	210.978.463.749
<b>Cộng</b>	<b>303.314.245.929</b>	<b>-</b>	<b>89.727.892.608</b>	<b>213.586.353.321</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	25.797.161.201			2.607.889.572
- Nợ thuê tài chính đến hạn	64.072.788.922			65.807.004.043
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>213.444.295.806</b>			<b>145.171.459.706</b>

---

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:
  - Hợp đồng số 05/HĐTD ngày 24/10/1996 với thời hạn vay là 23 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng số 07/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng số 08/97/HĐ ngày 05/10/1997 với thời hạn vay là 22 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
  - Hợp đồng số 01/98/HĐ ngày 26/05/1998 với thời hạn vay là 21 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Công thương CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 01/01/2006 với thời hạn vay là 15 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 01B/HĐTD ngày 16/08/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển CN Quảng Ngãi theo hợp đồng vay số 21/2006 ngày 24/10/2006 với thời hạn vay là 13 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú. Lãi suất cho vay: 5,4%/năm. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Thuê tài chính AB Svensk Exportkredit theo các hợp đồng thuê tài chính dài hạn bằng đồng USD sau:
  - Các hợp đồng số 200625, số 200685 và số 200630 ngày 21/5/2015 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
  - Các hợp đồng số 200707 và số 200708 ngày 08/6/06 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bắc Ninh. Lãi suất cho vay: 2,55%/năm + Libor 3 tháng;
  - Hợp đồng số 200962 ngày 14/4/2016 với thời hạn vay là 4 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án Máy rót TPA 250 Sq. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng.
  - Các hợp đồng số 201075, số 201106 và số 201107 ngày 12/08/2016 với thời hạn vay là 5 năm. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa Vinasoy Bình Dương. Lãi suất cho vay: 2,45%/năm + Libor 3 tháng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên, Ban Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>36.743.481.443</b>	<b>35.607.693.725</b>
Trích lập trong kỳ	14.099.000.000	12.477.196.947
Sử dụng trong kỳ	9.102.208.810	11.341.409.229
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>41.740.272.633</b>	<b>36.743.481.443</b>

**25. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	Năm 2017	Năm 2016
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>14.807.331.120</b>	<b>128.104.981.687</b>
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong năm	5.622.782.033	113.297.650.567
- Hoàn nhập trích quỹ		90.000.000.000
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	-	22.425.926.291
- Chi khác cho hoạt động khoa học và công nghệ	5.622.782.033	871.724.276
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.184.549.087</b>	<b>14.807.331.120</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	1.410.152.520.000	227.419.225.906	322.472.302.694	1.391.456.587.992	3.351.500.636.592
Tăng trong năm	465.341.210.000	60.960.856.550	61.500.000.000	1.501.147.453.344	2.088.949.519.894
Giảm trong năm	-	30.000.000	-	731.800.195.447	731.830.195.447
<b>Số dư tại 31/12/2016</b>	<b>1.875.493.730.000</b>	<b>288.350.082.456</b>	<b>383.972.302.694</b>	<b>2.160.803.845.889</b>	<b>4.708.619.961.039</b>
Số dư tại 01/01/2017	1.875.493.730.000	288.350.082.456	383.972.302.694	2.160.803.845.889	4.708.619.961.039
Tăng trong năm	562.636.810.000	-	70.494.000.000	1.054.559.937.554	1.687.690.747.554
Giảm trong năm	-	15.000.000	-	1.172.366.923.500	1.172.381.923.500
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>2.438.130.540.000</b>	<b>288.335.082.456</b>	<b>454.466.302.694</b>	<b>2.042.996.859.943</b>	<b>5.223.928.785.093</b>

#### b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu

##### Biến động vốn góp chủ sở hữu trong kỳ

	Năm 2017		Năm 2016	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	187.549.373	1.875.493.730.000	141.015.252	1.410.152.520.000
Tăng trong năm	56.263.681	562.636.810.000	46.534.121	465.341.210.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.263.681	562.636.810.000	42.303.666	423.036.660.000
- Phát hành cho người lao động	-	-	4.230.455	42.304.550.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>243.813.054</b>	<b>2.438.130.540.000</b>	<b>187.549.373</b>	<b>1.875.493.730.000</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

#### c. Cổ tức

##### Trả cổ tức năm 2016:

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 23/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2017 ngày 25/03/2017 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

##### Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền theo 3 đợt:
  - ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 93.774.686.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 98/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 01/8/2016 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 16/8/2016; ngày thực

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hiện chi trả: 16/9/2016);

- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 93.774.686.500 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 129/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 20/12/2016 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 06/01/2017; ngày thực hiện chi trả: 20/01/2017);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 187.549.373.000 theo Nghị quyết HĐQT số 26/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 28/03/2017 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 14/04/2017; ngày thực hiện chi trả: 28/04/2017).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương ứng 562.636.810.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 26/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 28/03/2017. Chi tiết:
  - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 04/05/2017;
  - ✓ Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức: 56.263.681 cổ phiếu

### Trả cổ tức năm 2017:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 121.906.527.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 60/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 13/07/2017 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 31/07/2017; ngày thực hiện chi trả: 16/08/2017);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 121.906.527.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 78/NQ-QNS-HĐQT ngày 05/12/2017 (Ngày chốt danh sách cổ đông: 20/12/2017; ngày thực hiện chi trả: 05/01/2018);

## 27. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.160.803.845.889	1.391.456.587.992
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.054.559.937.554	1.501.147.453.344
Phân phối lợi nhuận	1.172.366.923.500	731.800.195.447
- Phân phối lợi nhuận năm trước	928.553.869.500	638.025.508.947
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	70.494.000.000	61.500.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.099.000.000	12.473.596.947
+ Trả cổ tức bằng tiền	281.324.059.500	141.015.252.000
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	562.636.810.000	423.036.660.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	243.813.054.000	93.774.686.500
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>2.042.996.859.943</b>	<b>2.160.803.845.889</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Năm 2017	Năm 2016
Doanh thu bán thành phẩm	7.166.887.959.316	6.681.869.956.351
Doanh thu bán hàng hóa	108.961.192.126	108.231.543.677
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.288.324.253	54.194.288.212
Doanh thu hợp đồng xây dựng	15.255.225.937	11.291.684.668
<b>Cộng</b>	<b>7.347.392.701.632</b>	<b>6.855.587.472.908</b>

### 29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017	Năm 2016
Chiết khấu thương mại	31.241.575.507	31.411.494.546
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	4.409.199.857	2.839.391.198
<b>Cộng</b>	<b>35.650.775.364</b>	<b>34.250.885.744</b>

### 30. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.168.066.162.756	4.410.301.461.908
Giá vốn của hàng hóa đã bán	108.738.271.450	107.759.585.561
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.134.118.825	40.825.654.101
Giá vốn hợp đồng xây dựng	744.597.065	8.354.980.049
<b>Cộng</b>	<b>5.331.683.150.096</b>	<b>4.567.241.681.619</b>

### 31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.419.447.893	56.392.944.211
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.067.489.594	90.676.096.342
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.029.765.108	1.189.620.952
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	317.569.488	-
Chiết khấu thanh toán	15.855.208.029	14.943.240.330
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	222.511.560
<b>Cộng</b>	<b>74.689.480.112</b>	<b>163.424.413.395</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	76.532.882.170	69.616.614.945
Chiết khấu thanh toán	1.259.686.800	3.125.654.630
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	222.620.139	411.864.395
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.434.517.312
<b>Cộng</b>	<b>78.015.189.109</b>	<b>76.588.651.282</b>

### 33. Chi phí bán hàng

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên bán hàng	209.229.746.019	184.191.550.102
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	150.227.577.559	155.794.009.786
Chi phí quảng cáo	145.587.431.443	150.550.272.404
Chi phí khuyến mãi	22.270.433.227	36.936.876.729
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	11.804.574.387	48.640.562.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	52.217.333.428	66.433.739.555
Các khoản khác	83.162.400.276	56.351.094.542
<b>Cộng</b>	<b>674.499.496.339</b>	<b>698.898.105.737</b>

### 34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lương nhân viên quản lý	75.365.536.588	77.825.731.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.225.045.790	24.256.739.859
Chi phí tiếp khách	5.183.152.764	5.131.830.602
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	9.969.966.173	6.183.569.696
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	-	(90.000.000.000)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.252.977.001	749.678.936
Các khoản khác	65.534.708.188	14.442.015.686
<b>Cộng</b>	<b>160.531.386.504</b>	<b>38.589.566.167</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 35. Thu nhập khác

	Năm 2017	Năm 2016
Nhận hỗ trợ marketing	25.000.000.000	26.344.312.727
Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm	-	4.053.322.908
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	1.314.885.441	-
Các khoản khác	2.906.096.409	2.963.930.854
<b>Cộng</b>	<b>29.220.981.850</b>	<b>33.361.566.489</b>

### 36. Chi phí khác

	Năm 2017	Năm 2016
Thanh lý vật tư, TSCĐ	18.400.000	-
Các khoản phạt, chậm nộp	236.177.887	484.051.170
Các khoản khác	2.275.620.120	2.275.055.185
<b>Cộng</b>	<b>2.530.198.007</b>	<b>2.759.106.355</b>

### 37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	113.734.817.155	132.996.216.010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	98.213.466	(98.213.466)
	<b>113.833.030.621</b>	<b>132.898.002.544</b>

### 38. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này,

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	26.277,97	210.660,34
- EUR	47,50	73,88
Phải thu khách hàng (USD)	8.694,00	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ (USD)	9.279.897,24	12.063.957,04
Phải trả người bán (USD)	29.850,25	370.038,00
Phải trả người bán (EUR)	7.862,52	14.500,00

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

#### Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

### Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2017</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	537.475.535.004	-	537.475.535.004
Chi phí phải trả	1.497.281.684	-	1.497.281.684
Vay và nợ thuê tài chính	1.404.083.049.153	145.171.459.706	1.549.254.508.859
Phải trả khác	134.175.968.912	9.644.281.412	143.820.250.324
<b>Cộng</b>	<b>2.077.231.834.753</b>	<b>154.815.741.118</b>	<b>2.232.047.575.871</b>

<b>01/01/2017</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	475.095.330.790	-	475.095.330.790
Chi phí phải trả	1.442.907.348	-	1.442.907.348
Vay và nợ thuê tài chính	1.178.137.352.767	213.444.295.806	1.391.581.648.573
Phải trả khác	12.637.274.021	8.260.419.134	20.897.693.155
<b>Cộng</b>	<b>1.667.312.864.926</b>	<b>221.704.714.940</b>	<b>1.889.017.579.866</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>31/12/2017</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	627.781.544.305	-	627.781.544.305
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	651.000.000.000	-	651.000.000.000
Phải thu khách hàng	18.503.012.024	-	18.503.012.024
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	765.381.304.665	690.181.497	766.071.486.162
<b>Cộng</b>	<b>2.062.665.860.994</b>	<b>690.181.497</b>	<b>2.063.356.042.491</b>

<b>01/01/2017</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.921.093.360	-	134.921.093.360
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	555.000.000.000	-	555.000.000.000
Phải thu khách hàng	17.938.716.851	-	17.938.716.851
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	790.236.338.513	690.181.497	790.926.520.010
<b>Cộng</b>	<b>1.498.096.148.724</b>	<b>690.181.497</b>	<b>1.498.786.330.221</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**39. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ**

	Năm 2017	Năm 2016
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Nhận cổ tức, lợi nhuận	37.067.489.594	90.676.096.342
Trả cổ tức	83.064.583.500	60.472.843.500
Mua hàng hóa, dịch vụ	24.527.116.607	63.407.080.216
Bán hàng hóa, dịch vụ	502.288.235.641	406.356.256.067

**c. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát		
Phải thu về hàng hóa, dịch vụ, cổ tức và các khoản khác	752.901.365.124	778.529.898.385
Phải trả về cổ tức		

Tổng Giám đốc



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền